



IMPLEO™

Bề mặt nhám

Impleo™ là dòng túi ngực thể hệ thứ 6 tiên phong, được phát triển dựa trên công nghệ túi ngực hàng đầu. Impleo™ sử dụng gel cố định có độ kết dính cao, gần như không thể vỡ. Dòng túi này được thiết kế với công nghệ mới nhất để thích ứng với mọi chuyển động và đáp ứng nhu cầu của cả bác sĩ phẫu thuật lẫn bệnh nhân.

Các tính năng chính:

- Túi ngực silicone tròn có bề mặt nhám¹.
- Silogel™, gel thể hệ thứ 6 độc đáo: có độ kết dính cao, gần như không thể vỡ, mềm mại, giữ dáng tốt.¹.
- Lớp màng chắn SiloGard™ giúp ngăn ngừa sự khuếch tán gel¹.
- Đặc tính vỏ cực kỳ đàn hồi¹.
- Độ bám dính vượt trội giữa gel và vỏ túi¹.
- Phạm vi lựa chọn kích thước đa dạng dựa trên thể tích (trọng lượng)¹.



Một lựa chọn tự tin cho cuộc sống™



Xuất xứ Châu Âu

1. GCA® Internal Data, 2020.

IMPLEO™

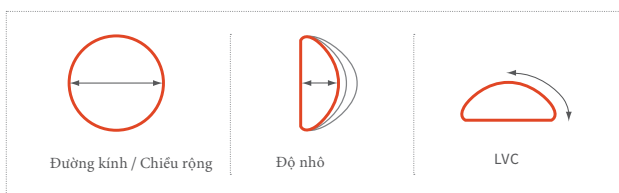
Túi ngực nhám | Độ kết dính mềm mại



IMP-MR Nhô trung bình 100% Fill					
Mã Sản phẩm	Đường kính (cm)	Độ nhô (cm)	Trọng lượng (g/cc)	LVC (cm)	Kích thước (Gel-filled)
IMP-MR 150	9.4	3.4	165	6.5	
IMP-MR 180	10.0	3.5	190	6.8	
IMP-MR 210	10.5	3.6	220	7.1	GS-MR 210
IMP-MR 240	11.0	3.9	255	7.4	GS-MR 240
IMP-MR 270	11.2	4.1	278	7.7	GS-MR 270
IMP-MR 300	11.6	4.2	300	7.9	GS-MR 300
IMP-MR 330	12.0	4.3	340	8.1	GS-MR 330
IMP-MR 360	12.3	4.4	365	8.3	GS-MR 360
IMP-MR 390	12.7	4.4	390	8.5	GS-MR 390
IMP-MR 420	13.1	4.6	430	8.8	GS-MR 420
IMP-MR 460	13.6	4.7	480	9.1	GS-MR 460



IMP-HR Nhô cao 100% Fill					
Mã Sản phẩm	Đường kính (cm)	Độ nhô (cm)	Trọng lượng (g/cc)	LVC (cm)	Kích thước (Gel-filled)
IMP-HR 150	8.4	4.0	150	6.5	
IMP-HR 180	8.9	4.2	180	6.8	
IMP-HR 210	9.5	4.2	210	7.1	GS-HR 210
IMP-HR 240	10.0	4.4	240	7.4	GS-HR 240
IMP-HR 270	10.2	4.8	270	7.8	GS-HR 270
IMP-HR 300	10.7	4.9	300	8.1	GS-HR 300
IMP-HR 330	11.2	4.9	330	8.3	GS-HR 330
IMP-HR 360	11.6	5.0	360	8.5	GS-HR 360
IMP-HR 390	11.8	5.1	375	8.6	GS-HR 390
IMP-HR 420	12.4	5.1	425	8.9	GS-HR 420
IMP-HR 460	12.7	5.4	460	9.2	GS-HR 460
IMP-HR 520	12.9	5.6	505	9.4	
IMP-HR 560	13.3	5.7	550	9.7	



IMP-EHR Nhô cực cao 100% Fill					
Mã Sản phẩm	Đường kính (cm)	Độ nhô (cm)	Trọng lượng (g/cc)	LVC (cm)	Kích thước (Gel-filled)
IMP-EHR 150	8.2	4.3	161	6.7	
IMP-EHR 180	8.4	4.6	180	7.0	
IMP-EHR 210	9.0	4.8	210	7.3	GS-EHR 210
IMP-EHR 240	9.4	4.8	235	7.5	GS-EHR 240
IMP-EHR 270	9.8	4.9	260	7.7	GS-EHR 270
IMP-EHR 300	10.4	5.0	291	8.1	GS-EHR 300
IMP-EHR 330	10.9	5.2	332	8.4	GS-EHR 330
IMP-EHR 360	11.2	5.4	360	8.7	GS-EHR 360
IMP-EHR 390	11.5	5.5	400	8.9	GS-EHR 390
IMP-EHR 420	11.9	5.6	435	9.1	GS-EHR 420
IMP-EHR 460	12.2	5.8	460	9.3	GS-EHR 460
IMP-EHR 520	12.6	6.1	520	9.7	
IMP-EHR 560	13.0	6.4	575	10.2	
IMP-EHR 620	13.3	6.6	620	10.4	

Tùy thuộc vào thông số kỹ thuật sản phẩm, 1 gram (g) xấp xỉ tương đương với 1cc. Kích thước có dung sai +/- 4mm đối với đường kính và +/- 3mm đối với độ nhô.